



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 111 + 112

Ngày 15 tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

11-12-2024-	Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.	4
11-12-2024-	Nghị quyết số 37/2024/NQ-HĐND về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025.	7
11-12-2024-	Nghị quyết số 38/2024/NQ-HĐND quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	10

- 11-12-2024- Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND quy định về nội dung chi và mức chi Giải báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh. 17
- 11-12-2024- Nghị quyết số 40/2024/NQ-HĐND quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 22
- 11-12-2024- Nghị quyết số 41/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 26
- 11-12-2024- Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND về hỗ trợ chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS và hỗ trợ chi phí cùng chi trả thuốc kháng vi rút HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 30
- 11-12-2024- Nghị quyết số 43/2024/NQ-HĐND về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 33
- 11-12-2024- Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 36

-
- | | | |
|-------------|--|----|
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND quy định về tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh. | 39 |
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh. | 42 |
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND về các biện pháp bảo đảm dân chủ cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 49 |
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND quy định một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 56 |
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 49/2024/NQ-HĐND quy định chế độ hỗ trợ cho người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 63 |
| 11-12-2024- | Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND quy định về chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ do tình giãn biên chế; nghỉ do dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính; nghỉ công tác trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ; nghỉ công tác trước tuổi không thuộc diện tình giãn biên chế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 66 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 7611/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1292/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 65/2006/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân Thành phố về giám sát việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố.

2. Nghị quyết số 102/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Về quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, Khu chế xuất trên địa bàn Thành phố.

4. Nghị quyết số 25/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về điều chỉnh mức thu học phí cho học sinh bậc Nhà trẻ, Trung học cơ sở và Bổ túc Trung học cơ sở tại các trường công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ I năm học 2021 - 2022.

6. Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nghị quyết số 29/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong học kỳ 2 năm học 2021 - 2022.

8. Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2022 - 2023.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập,
ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 7631/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 1311/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh trung học cơ sở, học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Học sinh trung học cơ sở đang học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không bao gồm các học sinh đang học tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho học sinh trung học cơ sở công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trung học cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2024 - 2025

1. Mức hỗ trợ:

Cấp học	Mức hỗ trợ học phí (đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Trung học cơ sở	60.000	30.000
Giáo dục thường xuyên Trung học cơ sở	60.000	30.000

a) Nhóm 1: Học sinh học tại các trường ở thành phố Thủ Đức và các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

b) Nhóm 2: Học sinh học tại các trường ở các huyện: Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

2. Thời gian áp dụng: 09 tháng năm học 2024 - 2025.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 8 năm 2025.

4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng
và thân nhân người có công với cách mạng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 9 tháng 12
năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có
công với cách mạng;*

Căn cứ Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 7605/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1288/BC-HĐND-VHXXH ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng đăng ký thường trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Hỗ trợ người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn

1. Đối tượng

a) Thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

b) Bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

c) Thân nhân hưởng trợ cấp tuất hai liệt sĩ có hoàn cảnh khó khăn;

d) Thân nhân liệt sĩ hưởng trợ cấp tuất nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;

đ) Người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp nuôi dưỡng có hoàn cảnh khó khăn;

e) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn;

g) Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học mà bản thân người con đẻ bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên có hoàn cảnh khó khăn.

2. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ mức trợ cấp thường xuyên hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

Các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn là đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thuộc một trong các trường hợp sau: người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định về chuẩn hộ nghèo, chuẩn hộ cận nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh; người sống đơn thân/neo đơn (là người có chồng, vợ, con, người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đã từ vong) hoặc sống độc thân (không chồng, vợ, có giấy xác nhận tình trạng hôn nhân theo quy định Luật Hộ tịch) hiện sống một mình hoặc sống với người thân (mà người thân được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định); người mắc các bệnh hiểm nghèo theo Danh mục quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, Điều 5 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản có liên quan (có giấy chứng nhận bị thương hoặc có biên bản giám định thương tật hoặc tóm tắt bệnh án của bệnh viện tuyến huyện hoặc trung tâm y tế huyện hoặc tương đương trở lên); người đang nuôi dưỡng người khuyết tật.

Điều 3. Hỗ trợ chi phí cấp bù chênh lệch cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng có nhu cầu trang bị phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình

1. Đối tượng

- a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;
- b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;
- c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- đ) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- e) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;
- g) Bệnh binh;
- h) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- i) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- k) Người có công giúp đỡ cách mạng thuộc trường hợp người được tặng hoặc người trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước” trước cách mạng tháng Tám năm 1945;
- l) Thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng;
- m) Con đẻ bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên.

2. Tên phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình (theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng)

STT	Tên sản phẩm/nhóm sản phẩm	Niên hạn cấp	Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách Thành phố (ĐVT: đồng)
1	Tay giả tháo khớp vai	03 năm	39.326.000
2	Tay giả trên khuỷu	03 năm	35.922.400
3	Tay giả dưới khuỷu	03 năm	35.385.600
4	Chân tháo khớp hông	03 năm	64.729.200
5	Chân giả trên gối	02 năm	39.892.000
6	Nhóm chân giả tháo khớp gối	03 năm	45.517.600

7	Chân giả dưới gối có bao da đùi	02 năm	24.218.400
8	Chân giả dưới gối có dây đeo số 8	02 năm	23.942.000
9	Chân giả tháo khớp cổ chân	03 năm	10.800.800
10	Nhóm nẹp Ụ ngồi - Đại hồng	03 năm	18.890.000
11	Nẹp đùi	03 năm	16.990.000
12	Nẹp cẳng chân	03 năm	21.741.200
13	Nhóm máng nhựa chân và tay	05 năm	4.930.000
14	Giày chỉnh hình	01 năm	1.304.000
15	Dép chỉnh hình	01 năm	1.142.000
16	Áo chỉnh hình	05 năm	1.731.600
17	Xe lắc tay	04 năm	4.558.000
18	Xe lăn tay	04 năm	15.716.000
19	Nạng cho người bị cứng khớp gối	01 năm	757.600
20	Máy trợ thính	01 năm	21.600.000
21	Răng giả	05 năm	5.162.400
22	Hàm giả	05 năm	7.155.200
23	Vật phẩm phụ:		
	Người được cấp chân giả	01 năm	1.046.800
	Người được cấp tay giả	01 năm	141.200
	Người được cấp nạng	01 năm	908.000
	Người được lắp mắt giả	01 năm	361.600
	Người được cấp áo chỉnh hình	01 năm	556.000

24	Bảo trì phương tiện đối với trường hợp được cấp tiền mua xe lăn, xe lắc	01 năm	8.047.000
25	Kính râm và gậy dò đường	01 năm	939.900
26	Đồ dùng phục vụ sinh hoạt	01 năm	1.977.600

3. Mức hỗ trợ

Hỗ trợ chênh lệch giữa mức giá thực tế của các phương tiện trợ giúp và dụng cụ chỉnh hình quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này tại các cơ sở chỉnh hình, phục hồi chức năng được thẩm định, phê duyệt qua đấu thầu với mức hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết, vật phẩm phụ và vật dụng khác được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng cho đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này.

4. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Khi đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này có nhu cầu được cấp mới, cấp lại phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình thì được hỗ trợ một lần theo niên hạn và được hỗ trợ theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Trường hợp mua sắm phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình nằm ngoài danh mục hoặc vượt mức hỗ trợ tối đa quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết này thì đối tượng tự chi trả phần vượt mức hoặc tự chi trả cho sản phẩm nằm ngoài danh mục.

Điều 4. Hỗ trợ quà tặng cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tiêu biểu khi tham gia hội nghị biểu dương người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc; chương trình họp mặt người có công tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ và chương trình về nguồn do Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tổ chức

1. Đối tượng: người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ tiêu biểu tham gia hội nghị biểu dương người có công với cách mạng tiêu biểu toàn quốc; chương trình họp mặt người có công tiêu biểu nhân dịp kỷ niệm ngày Thương binh - Liệt sĩ và chương trình về nguồn do Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố tổ chức và mời tham dự.

2. Mức hỗ trợ tiền mặt: 3.000.000 đồng/người/lần tham dự.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố và ngân sách quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Điều 7: Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 126/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 về chế độ hỗ trợ đối với người có công với cách mạng và thân nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về nội dung chi và mức chi Giải báo chí
Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc
viết về Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị
định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 7681/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1289/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh do Hội Nhà báo Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hằng năm; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các tập thể, cá nhân thuộc các cơ quan báo chí Thành phố Hồ Chí Minh, cơ quan báo chí Trung ương và địa phương khác đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh; hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh

1. Giải Báo chí Thành phố Hồ Chí Minh, định kỳ hằng năm: nội dung chi và mức chi dành cho các tác phẩm báo chí đạt giải quy định tại Phụ lục I.
2. Hỗ trợ tác phẩm báo chí hay, xuất sắc viết về Thành phố Hồ Chí Minh, định kỳ hằng quý: nội dung chi và mức chi quy định tại Phụ lục II.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC I
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI GIẢI BẢO CHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG GIẢI TỐI ĐA	MỨC CHI/ GIẢI (đồng)
I	Nhóm 1: Xây dựng Đảng		
1	Giải Nhất	1	80.000.000
2	Giải Nhì	2	60.000.000
3	Giải Ba	3	40.000.000
4	Giải Khuyến khích	3	15.000.000
II	Nhóm 2: Công trình tập thể		
1	Giải Nhất	1	75.000.000
2	Giải Nhì	2	55.000.000
3	Giải Ba	3	35.000.000
4	Giải Khuyến khích	3	15.000.000
III	Nhóm 3: Phóng sự, điều tra, ký báo chí, phim tài liệu		
1	Giải Nhất	1	60.000.000
2	Giải Nhì	5	40.000.000
3	Giải Ba	7	30.000.000
4	Giải Khuyến khích	8	15.000.000
IV	Nhóm 4: Chính luận		
1	Giải Nhất	1	55.000.000
2	Giải Nhì	2	35.000.000
3	Giải Ba	3	25.000.000
4	Giải Khuyến khích	4	10.000.000
V	Nhóm 5: Phỏng vấn, tường thuật, ghi		
1	Giải Nhất	1	35.000.000
2	Giải Nhì	3	25.000.000
3	Giải Ba	4	15.000.000
4	Giải Khuyến khích	6	10.000.000

VI	Nhóm 6: Tin, hình ảnh báo chí		
1	Giải Nhất	1	35.000.000
2	Giải Nhì	2	25.000.000
3	Giải Ba	3	15.000.000
4	Giải Khuyến khích	3	10.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC II
NỘI DUNG CHI, MỨC CHI HỖ TRỢ TÁC PHẨM BÁO CHÍ HAY, XUẤT SẮC VIẾT VỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (ĐỊNH KỲ HÀNG QUÝ)
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG TÁC PHẨM TỐI ĐA/QUÝ	MỨC CHI/ TÁC PHẨM (đồng)
1	Phóng sự, điều tra, bài phỏng vấn, phim tài liệu, chuyên trang, chuyên mục.	15	8.000.000
2	Chính luận (bình luận, xã luận, chuyên luận); kỷ sự	10	5.000.000
3	Phóng sự ảnh	10	5.000.000
4	Tác phẩm báo chí đa phương tiện: infographic, video, podcast	10	5.000.000
5	Diễn đàn hoặc sản phẩm có tính diễn đàn	15	8.000.000
6	Tin - ảnh	10	3.000.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân
thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị
định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y
tế hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng,
hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BYT ngày 09 ngày 12 tháng 2021 của Bộ
Y tế về sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y
tế ban hành;

Xét Tờ trình số 7719/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Nghị quyết quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1320/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tập thể: các phường, xã, thị trấn (gọi chung là xã); khu phố, ấp (gọi chung là ấp) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện tốt công tác dân số;

b) Cá nhân: công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện tốt chính sách dân số;

c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ giải quyết tình trạng mức sinh thấp

1. Tập thể

a) Xã 03 năm liên tục đạt và vượt tỷ lệ 60% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 (hai) con được đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo hỗ trợ bằng tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng);

b) Xã 05 năm liên tục đạt và vượt tỷ lệ 60% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 (hai) con được đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố, kèm theo hỗ trợ bằng tiền là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

2. Cá nhân

Phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi được hỗ trợ một lần bằng tiền là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

Điều 3. Nội dung khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

Xã đạt 100% ấp đã có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước được đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng

Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo hỗ trợ một lần bằng tiền là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Điều 4. Nội dung khuyến khích, khen thưởng, hỗ trợ góp phần nâng cao chất lượng dân số

1. Tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh

Phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng sống tại xã đảo được hỗ trợ thực hiện tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh với tổng số tiền là 2.000.000 đồng, bao gồm: tầm soát trước sinh (sàng lọc trước sinh) với định mức là 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng), tầm soát sơ sinh (sàng lọc sơ sinh) với định mức là 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng) và hỗ trợ bằng tiền một lần là 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

2. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

a) Tập thể

Xã đạt 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám sức khỏe định kỳ được đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, kèm theo hỗ trợ một lần bằng tiền là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

b) Cá nhân

Cộng tác viên dân số ấp mà ấp phụ trách đạt và vượt các chỉ tiêu về vận động, theo dõi chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại gia đình, cộng đồng được tặng Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết số 14/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân Thành phố về bổ sung nhiệm vụ và chế độ thù lao cho cộng tác viên dân số - kế hoạch hóa gia đình để thực hiện thêm nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc trẻ em tại tổ dân phố, khu phố,

áp trên địa bàn Thành phố; Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015 và Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ thực hiện công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình tại Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 41/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 15 tháng 7 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 7649/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1314/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên của Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng áp dụng: vận động viên thể thao được phong đẳng cấp theo Quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định một số biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thể dục, thể thao đối với hội thể thao quốc gia, Quyết định 1440/QĐ-BVHTTDL ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục thể dục thể thao. Trường hợp vận động viên được phong nhiều đẳng cấp trong năm thì chỉ xét chế độ trợ cấp cho đẳng cấp cao nhất trong năm đó”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thời gian hưởng chế độ: 12 tháng, tính từ tháng 01 đến hết tháng 12 năm liền kề của năm mà vận động viên được phong đẳng cấp.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 9 như sau:

a) Bổ sung giải thi đấu, mức chi đối với vận động viên đạt suất chính thức tham dự Olympic, Paralympic vào Phần VI khoản 1 Điều 9 như sau:

Đơn vị tính: đồng/lần

STT	Giải thi đấu	Đơn vị tính	Mức chi	
			VĐV nam	VĐV nữ
7	Đạt suất chính thức tham dự Olympic, Paralympic	Lần/người	175.000.000	193.000.000

b) Bổ sung đơn vị tính “Lần/người” đối với trường hợp “Phá kỷ lục” Nhóm II Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật.

c) Bổ sung mức chi “22.000.000 đồng” đối với trường hợp vận động viên nữ đạt HC vàng (nhất) Nhóm III Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao và thể thao Người khuyết tật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về hỗ trợ chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS
và hỗ trợ chi phí cùng chi trả thuốc kháng vi rút HIV cho người nhiễm
HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc
hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số
59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Thông tư 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 của Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp Quốc gia đối với thuốc;

Xét Tờ trình số 7718/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1286/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chế độ hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế, mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí thuốc kháng vi rút HIV (thuốc ARV) qua bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Chưa có thẻ bảo hiểm y tế;
- b) Có đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- c) Đang tham gia điều trị HIV/AIDS tại các cơ sở khám chữa bệnh ngoại trú công lập và ngoài công lập thuộc mạng lưới phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn Thành phố.

2. Hỗ trợ 100% chi phí cùng chi trả thuốc kháng vi rút HIV (thuốc ARV) còn lại sau khi trừ đi chi phí do bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế đang tham gia điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh ngoại trú (công lập và ngoài công lập) thuộc mạng lưới phòng chống HIV/AIDS trên địa bàn Thành phố, thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Có đăng ký thường trú hoặc tạm trú tại Thành phố Hồ Chí Minh và có thẻ bảo hiểm y tế;

b) Thẻ bảo hiểm y tế do cơ quan Bảo hiểm xã hội Thành phố Hồ Chí Minh phát hành.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách Thành phố;
2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về hỗ trợ chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV/AIDS và hỗ trợ chi phí cùng chi trả thuốc kháng vi rút HIV cho người nhiễm HIV/AIDS có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm
2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo
Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 7745/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1322/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa – Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết quy định đối tượng áp dụng như sau: đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ; người hưởng chính sách trợ giúp xã hội trại viên Bệnh viện Bền Sẵn; người ngưng hưởng chế độ mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp thường xuyên; người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng khác có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các đối tượng khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Mức chuẩn trợ giúp xã hội là 600.000 đồng/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí

Ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 7613/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1293/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết**

Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về cơ chế hỗ trợ từ ngân sách thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân Thành phố về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 07 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về tiếp tục kéo dài chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về tiếp tục thực hiện Đề án Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thị Lệ**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng kỷ niệm chương
của Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 7897/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về ban hành quy định về tên, đối tượng, tiêu chuẩn tặng Kỷ
niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1287/BC-
HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân
dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết quy định chi tiết các nội dung về tên, đối tượng và tiêu chuẩn tặng Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố; cá nhân đã và đang là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố; cá nhân đang là đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức, huyện, xã, thị trấn; cá nhân đang công tác tại các cơ quan Trung ương có đóng góp trực tiếp cho sự phát triển của Thành phố.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Tên Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh

Kỷ niệm chương của Thành phố Hồ Chí Minh có tên là “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 4. Đối tượng được xét tặng “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh”

1. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố.

2. Cá nhân đã và đang là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Cá nhân đang là đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức, huyện, xã, thị trấn thuộc Thành phố.

4. Cá nhân đang công tác tại các cơ quan Trung ương có đóng góp trực tiếp cho sự phát triển của Thành phố.

Điều 5. Tiêu chuẩn tặng “Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh”

1. Tiêu chuẩn chung:

a) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Có quá trình đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Mỗi cá nhân chỉ được tặng một lần và không áp dụng hình thức truy tặng.

2. Tiêu chuẩn cụ thể:

a) Đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đang công tác tại cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố: có thời gian công tác đủ 20 năm và trong thời gian đó có 01 lần đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Thành phố.

b) Đối với cá nhân đã và đang là Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố, đại biểu Quốc hội thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố: có thời gian tham gia đủ 01 nhiệm kỳ.

c) Đối với cá nhân đang là đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức, huyện, xã, thị trấn thuộc Thành phố Hồ Chí Minh: có thời gian tham gia đủ 02 nhiệm kỳ.

d) Đối với cá nhân đang công tác tại các cơ quan Trung ương có đóng góp trực tiếp cho sự phát triển của Thành phố: có thời gian công tác tại Thành phố từ 10 năm trở lên và trong thời gian đó có 02 lần được tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi
trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 7752/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, thay thế Nghị quyết số 26/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022

của Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1290/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung, mức chi, nguyên tắc áp dụng

1. Các nội dung, mức chi cụ thể để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức chi cho các nhiệm vụ để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp thành phố Thủ Đức và quận, huyện: áp dụng tối đa bằng 70% mức chi tương ứng cho từng nội dung chi của kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp Thành phố.

3. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ theo quy định. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức cao nhất tại Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước (ngân sách chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/2021/NQ- HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 và Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về nội dung chi, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

PHỤ LỤC
NỘI DUNG, MỨC CHI, ĐỀ TỔ CHỨC CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI
TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TẠI TỈNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND

ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

I. Nội dung

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 100% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Thi tốt nghiệp THPT
2	Thi tuyển sinh lớp 10
3	Thi giáo viên giỏi Thành phố
4	Thi giáo viên chủ nhiệm giỏi Thành phố
5	Thi giáo viên giỏi GDTX Thành phố
6	Thi giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi GDTX Thành phố
7	Thi HS Giỏi lớp 9 THCS Thành phố
8	Thi HS Giỏi lớp 12 THPT Thành phố
9	Thi chọn đội tuyển HSG lớp 12 THPT Thành phố (vòng 1)
10	Thi chọn đội tuyển HSG lớp 12 THPT Thành phố (vòng 2)
11	Thi Học viên giỏi GDTX Thành phố
12	Thi Nghiên cứu khoa học

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 90% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Thi tốt nghiệp Tiếng Hoa cấp Tiểu học
2	Thi Tốt nghiệp tiếng Pháp lớp 12 THPT
3	Thi Tốt nghiệp tiếng Pháp lớp 9 THCS
4	Thi Học viên giỏi máy tính cầm tay GDTX, THPT thành phố
5	Thi Học sinh giỏi giải toán trên máy tính thành phố
6	Thi nghệ phổ thông (Cấp THCS và THPT)
7	Thi tuyển sinh lớp 1 - chương trình song ngữ tiếng Pháp

- Những kỳ thi, cuộc thi, hội thi được áp dụng mức chi bằng 70% mức chi quy định tại Phần II Phụ lục này như sau:

Stt	Nội dung
1	Cuộc thi "Đánh giá năng lực học sinh Tiểu học cấp thành phố"
2	Cuộc thi "Đánh giá năng lực học sinh THCS cấp thành phố"
3	Cuộc thi "Đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học học sinh THCS cấp thành phố"
4	Cuộc Thi Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp
5	Hội thi Quốc tế Pháp ngữ
6	Hội thi "Đầu bếp trẻ"
7	Hội thi khéo tay kỹ thuật dành cho học sinh trung học
8	Hội thi An Toàn Giao thông vì nụ cười ngày mai thành phố
9	Hội thi sáng tác ảnh
10	Hội thi hùng biện các môn ngoại ngữ
11	Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp - STEM
12	Hội thi nét vẽ xanh
13	Hội thi Lớn Lên Cùng Sách

14	Hội Thi E-Learning thành phố
15	Hội thi Văn hay chữ tốt
16	Hội thi Giáo dục quốc phòng và an ninh thành phố
17	Hội thi Tiếng Anh thành phố
18	Festival bơi lội học sinh
19	Kỳ thi Khảo sát lớp 6
20	Cuộc thi Olympic TPHCM dành cho học sinh phổ thông.

II. Mức chi

		Đơn vị tính: Ngân đồng	
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Ban chỉ đạo thi/ Hội đồng thi		
	Trưởng ban/ Chủ tịch	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban/ Phó chủ tịch	Người/ngày	1.000
	Ủy viên/ thư ký	Người/ngày	800
	Nhân viên phục vụ (Kỹ thuật viên, kế toán, thủ quỹ, y tế, công an, an ninh)	Người/ngày	600
	Nhân viên phục vụ (Bảo vệ, phục vụ, lái xe, điện lực)	Người/ngày	400
2	Chi công tác xây dựng ngân hàng câu hỏi thi		
2.1	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		
	Trưởng ban/ Chủ tịch	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban/ Phó chủ tịch	Người/ngày	1.000
	Ủy viên/ thư ký	Người/ngày	800
	Thành viên gồm: nhân viên vi tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ.	Người/ngày	600
	Thành viên gồm: Nhân viên phục vụ, bảo vệ, lái xe.	Người/ngày	400
2.2	Tiền công thực hiện		
	Soạn thảo câu hỏi thô	Đồng/câu	70
	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Đồng/câu	60
	Chỉ sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Đồng/câu	50
	Chỉ sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	Đồng/câu	35
	Rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	Đồng/câu	10
2.3	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm		
	Trưởng ban/ Chủ tịch	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban/ Phó chủ tịch	Người/ngày	1.000
	Ủy viên/ thư ký	Người/ngày	800
3	Chi ra đề thi		
3.1	Hội đồng/Ban ra đề thi		
	Chủ tịch Hội đồng	Người/ngày	1.200
	Phó Chủ tịch thường trực	Người/ngày	1.100
	Các Phó chủ tịch	Người/ngày	1.000
	Ủy viên, Thư ký (24/24h)	Người/ngày	800
	Bảo vệ vòng trong (24/24h)	Người/ngày	600
	Ủy viên, Thư ký vòng ngoài	Người/ngày	800
	Bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	400
3.2	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi		

	Trưởng ban/ Chủ tịch	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban/ Phó chủ tịch	Người/ngày	1.000
	Ủy viên/ thư ký	Người/ngày	800
	Thành viên gồm: nhân viên ví tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ.	Người/ngày	600
	Thành viên gồm: Nhân viên phục vụ, bảo vệ, lái xe.	Người/ngày	400
3.3	Chỉ ra đề đề xuất (đối với câu tự luận)		
	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Đồng/đề	600
	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia (theo phân môn)	Đồng/đề	1.000
	Thi chọn học sinh vào đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế	Đồng/đề	1.500
3.4	Tiên công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm.		
	Thi tốt nghiệp THPT	Người/ngày	1.400
	Thi chọn học sinh giỏi quốc gia (Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói gồm 10 chủ đề)	Người/ngày	1.500
	Thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế (Đề tự luận, đề trắc nghiệm)	Người/ngày	1.500
	Đề thi thực hành kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, kỳ thi chọn đội tuyển dự thi Olympic khu vực và quốc tế	Người/ngày	1.500
4	Hội đồng/Ban in sao đề thi		
	Trưởng ban làm việc cách ly	Người/ngày	1.200
	Phó Trưởng ban làm việc cách ly	Người/ngày	1.000
	Ủy viên, Thư ký làm việc cách ly	Người/ngày	800
	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	Người/ngày	600
	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	400
	Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi	Người/ngày	800
5	Hội đồng/Ban coi thi		
	Trưởng ban	Người/ngày	1.200
	Phó Trưởng ban	Người/ngày	1.000
	Thư ký, ủy viên, giám thị	Người/ngày	800
6	Ban thư ký Hội đồng thi		
	Trưởng ban	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban	Người/ngày	1.000
	Ủy viên	Người/ngày	800
7	Ban/Tổ làm phách		
	Trưởng ban	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban	Người/ngày	1.000
	Ủy viên, thư ký	Người/ngày	800
	Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly.	Người/ngày	600
	Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	400
8	Hội đồng/Ban chấm thi, Hội đồng/Ban phúc khảo, Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi (thi trắc nghiệm, thi tự luận, thi thực hành, thi nói, thi tin học)		
	Trưởng ban	Người/ngày	1.200
	Phó trưởng ban	Người/ngày	1.000
	Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên	Người/ngày	800
	Thành viên gồm ví tính, nhân viên kỹ thuật, y tế, công an, kế toán, thủ quỹ	Người/ngày	600

	Thành viên gồm phục vụ, bảo vệ, lái xe	Người/ngày	400
	Tiền công chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học.	Người/ngày	1.200
9	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn		
	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn; tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, biên soạn và giảng dạy thực hành, trợ lý thí nghiệm, thực hành; cho học sinh các đội tuyển quốc gia dự thi olympic quốc tế và khu vực;	Người/ngày	1.000
	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn; tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết, biên soạn và giảng dạy thực hành, trợ lý thí nghiệm, thực hành cho đội tuyển học sinh dự thi học sinh giỏi cấp quốc gia;	Người/ngày	900

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về các biện pháp bảo đảm dân chủ cơ sở
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật
và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số
điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính
quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 7603/TTr-UBND, ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng
nhân dân Thành phố về các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1301/BC-HĐND ngày

07 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các nội dung:

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức có sử dụng lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở tại phường, xã, thị trấn; trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức có sử dụng lao động.

Điều 3. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

1. Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức; theo yêu cầu vị trí việc làm, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng chuyên ngành bắt buộc hàng năm theo quy định.

2. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý.

3. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, nội dung bồi dưỡng tập trung vào những điểm mới cần lưu ý và giải đáp, hướng dẫn các vấn đề quy định chưa cụ thể, các nội dung khó khăn, vướng mắc phát sinh thực tế tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Tổ chức đoàn đi học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tế trong nước và các nước có nền hành chính hiện đại, có kinh nghiệm quản lý có thể áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Đảm bảo uy tín, tiêu chuẩn trong giảng dạy đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo viên; thường xuyên đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Cán bộ, công chức, viên chức chủ động nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực, phẩm chất, kỹ năng cần thiết để đạt tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm đang đảm nhận.

Điều 4. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, phổ biến, giáo dục pháp luật về quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của chính quyền, của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; tập trung quán triệt cho cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu việc đảm bảo thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Xây dựng và triển khai kế hoạch, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế ở cơ quan, đơn vị, địa phương và trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội.

3. Không ngừng đổi mới, sáng tạo về nội dung, phương pháp tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật, đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số trong phổ biến, giáo dục pháp luật, đảm bảo quyền và các điều kiện tiếp cận pháp luật, các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở rộng rãi trong Nhân dân, doanh nghiệp; thực hiện có hiệu quả các quy định dân chủ ở cơ sở gắn với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; quan tâm đến các nhóm đối tượng đặc thù, yếu thế, các đối tượng khó khăn trong tiếp cận pháp luật, lồng ghép thực hiện có hiệu quả Đề án về “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân” của Chính phủ trên địa bàn Thành phố, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở đạt hiệu quả tốt nhất.

4. Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, phát huy vai trò Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân chủ ở cơ sở; tăng cường đi cơ sở, nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp phù hợp, hiệu quả.

5. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến giáo dục pháp luật.

Điều 5. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Nghiêm túc tổ chức thực hiện các văn bản chỉ đạo của Thành ủy; thường xuyên rà soát, đề xuất, kiến nghị điều chỉnh, bổ sung các quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế; thực hiện công khai, minh bạch trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan nhà nước, đảm bảo cho Nhân dân được tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi nhiệm vụ, công vụ, trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người dân hằng năm.

2. Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị về trách nhiệm nêu gương, nghiêm túc thực hiện tiếp xúc, đối thoại, tiếp công dân, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, thực hiện thư cảm ơn, thư xin lỗi; chỉ đạo và tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định; công khai, minh bạch giải quyết những vấn đề cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân quan tâm, kiến nghị, phản ánh chính đáng trong phạm vi lãnh đạo, quản lý; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung đã được quyết định trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Hoàn thiện và thực hiện nghiêm túc quy định về đạo đức công vụ, phát huy vai trò gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Xây dựng và thực hiện tốt văn hóa công sở, ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân; đổi mới và thực hiện phong cách làm việc “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”, “Nghe dân nói”, “Nói dân hiểu”, “Hướng dẫn dân làm”, “Làm dân tin”.

4. Tổ chức thực hiện tốt Luật tiếp cận thông tin nhằm bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân; thực hiện nghiêm túc trách nhiệm tiếp công dân, tăng cường, công khai đối thoại tiếp dân tại cơ sở, nơi xảy ra vụ việc.

5. Tổ chức cuộc họp, hội nghị định kỳ của cộng đồng dân cư; lấy ý kiến của hộ gia đình tại khu phố, ấp đề Nhân dân bàn và quyết định theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

6. Hằng năm, xem xét mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban nhân dân các cấp để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo, quản lý.

Điều 6. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

1. Biểu dương, khen thưởng kịp thời các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra công vụ, kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức có biểu hiện hành vi của quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà người dân, tổ chức, doanh nghiệp; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, cá nhân.

Điều 7. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

1. Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số toàn diện, thực chất, sâu rộng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính.

2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, tổ chức đảng, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân, thực hành dân chủ, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân tại cơ sở.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền qua nền tảng số, chính quyền số, nhằm nâng cao hiệu quả tuyên truyền, bảo đảm đối tượng liên quan được tiếp cận thông tin; đảm bảo việc tiếp nhận kịp thời kiến nghị, phản ánh của người dân, đồng thời người dân có thể theo dõi, giám sát việc giải quyết của cơ quan nhà nước trên nền tảng ứng dụng công nghệ số.

4. Tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hình thành mạng lưới kết nối truyền tải thông tin giữa cơ quan, đơn vị, tổ chức trong hệ thống chính trị từ Thành phố đến cơ sở, kết nối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội quần chúng, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư; nâng cao chất lượng của công chức, người thực hiện chuyên trách, kiêm nhiệm công nghệ thông tin ở các cơ quan, đơn vị, địa phương đi đôi với việc bồi dưỡng, nâng cao khả năng khai thác, sử dụng công nghệ thông tin về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong giai đoạn mới.

5. Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở

a) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: Trưởng ban, Phó Trưởng ban là 1.400.000 đồng/tháng; thành viên Ban Chỉ đạo là 960.000 đồng/tháng; thành viên Tổ giúp việc là 800.000 đồng/tháng.

b) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở thành phố Thủ Đức, quận, huyện: Trưởng ban, Phó Trưởng ban 700.000 đồng/tháng, thành viên Ban Chỉ đạo là 470.000 đồng/tháng; thành viên Tổ giúp việc là 240.000 đồng/tháng.

c) Mức bồi dưỡng kiêm nhiệm Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở phường, xã, thị trấn: Trưởng ban, Phó Trưởng ban là 235.000 đồng/tháng; thành viên Ban Chỉ đạo là 120.000 đồng/tháng.

6. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ

a) Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức, quận, huyện: căn cứ vào chương trình hoạt động, hằng năm dự toán kinh phí hoạt động để địa phương bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách được giao.

b) Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở phường, xã, thị trấn là 3.000.000 đồng/năm.

7. Mức chi cho Ban Thanh tra nhân dân phường, xã, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng

a) Mức hỗ trợ hàng tháng cho thành viên Ban Thanh tra nhân dân phường, xã, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: Trưởng Ban Thanh tra nhân dân, Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng hưởng hỗ trợ hàng tháng là 750.000 đồng/tháng; Phó Trưởng Ban Thanh tra nhân dân, Phó Trưởng Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng hưởng hỗ trợ hàng tháng là 450.000 đồng/tháng; Các thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng hưởng hỗ trợ hàng tháng là 250.000 đồng/tháng.

b) Chi bồi dưỡng thành viên tham gia đoàn kiểm tra, giám sát, xác minh: 100.000 đồng/người/ngày.

c) Chi thành viên tham dự họp 6 tháng, năm là 100.000 đồng/người/cuộc họp.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Ngân sách Thành phố bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố

phối hợp với Hội đồng nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Thủ Đức, quận, huyện tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến,
giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phổ biến, giáo
dục pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở
cơ sở;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số
59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 7353/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Tờ trình số 7648/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp thu, giải trình kết quả thẩm tra và sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo thẩm tra số 1300/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ theo quy định có liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

1. Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở đặc thù.

a) Xây dựng tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

- Cấp Thành phố: 1.500.000 đồng/tờ gấp đã hoàn thành;

- Cấp huyện: 1.250.000 đồng/tờ gấp đã hoàn thành;

- Cấp xã: 1.000.000 đồng/tờ gấp đã hoàn thành.

b) Xây dựng tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

- Cấp Thành phố: 450.000 đồng/tình huống đã hoàn thành;

- Cấp huyện: 400.000 đồng/tình huống đã hoàn thành;

- Cấp xã: 350.000 đồng/tình huống đã hoàn thành.

c) Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):

- Cấp Thành phố: 2.250.000 đồng/câu chuyện đã hoàn thành;

- Cấp huyện: 1.950.000 đồng/câu chuyện đã hoàn thành;

- Cấp xã: 1.650.000 đồng/câu chuyện đã hoàn thành.

d) Xây dựng tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia):

- Cấp Thành phố: 7.500.000 đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành;

- Cấp huyện: 6.500.000 đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành;

- Cấp xã: 5.500.000 đồng/tiểu phẩm đã hoàn thành.

2. Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch, gồm:

a) Xây dựng đề cương:

- Xây dựng đề cương chi tiết: 1.200.000 đồng/đề cương;

- Tổng hợp, hoàn chỉnh đề cương tổng quát: 2.000.000 đồng/đề cương hoàn chỉnh.

b) Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch:

- Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch: 3.000.000 đồng/chương trình, đề án, kế hoạch;

- Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến: 500.000 đồng/báo cáo.

c) Tổ chức họp, tọa đàm góp ý:

- Chủ trì: 200.000 đồng/buổi;

- Thành viên dự: 100.000 đồng/buổi.

d) Ý kiến tư vấn của chuyên gia: 500.000 đồng/văn bản.

đ) Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch:

- Chủ tịch Hội đồng: 200.000 đồng/người/buổi;

- Thành viên Hội đồng, thư ký: 150.000 đồng/người/buổi;

- Đại biểu được mời tham dự: 100.000 đồng/người/buổi;

- Nhận xét, phản biện của Hội đồng: 300.000 đồng/bài viết;

- Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng: 200.000 đồng/bài viết.

e) Ý kiến thẩm định chương trình, đề án, kế hoạch: 500.000 đồng/bài viết (đối với trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt).

g) Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch: 500.000 đồng/văn bản.

3. Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt:

a) Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt: 50.000 đồng/người/buổi (không quá 01 ngày);

b) Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt: 20.000 đồng/người/buổi.

4. Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở có thêm mức chi đặc thù sau:

a) Thuê văn nghệ, diễn viên: 450.000 đồng/người/ngày;

b) Chi giải thưởng: đối với các cuộc thi tìm hiểu pháp luật được tổ chức trên phạm vi, địa bàn quản lý (toàn Thành phố, địa phương cấp huyện hoặc địa phương cấp xã), quy mô rộng (có đối tượng dự thi đa dạng, có nhiều tầng lớp nhân dân trên địa bàn tham gia) hoặc có nhiều hình thức thi kết hợp (thi viết, thi sân khấu hóa, thi trực tuyến) và số lượng câu hỏi thi tối thiểu từ 100 câu trở lên; cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức chi giải thưởng cụ thể nhưng không vượt mức chi theo quy định tại điểm này, như sau:

- Cuộc thi cấp Thành phố:

+ Giải nhất:

Tập thể: 15.000.000 đồng;

Cá nhân: 9.000.000 đồng;

+ Giải nhì:

Tập thể: 10.500.000 đồng;

Cá nhân: 4.500.000 đồng;

+ Giải ba:

Tập thể: 7.500.000 đồng;

Cá nhân: 3.000.000 đồng;

+ Giải khuyến khích:

Tập thể: 4.500.000 đồng;

Cá nhân: 1.500.000 đồng;

+ Giải phụ khác: 750.000 đồng.

- Cuộc thi cấp huyện:

+ Giải nhất:

Tập thể: 11.000.000 đồng;

Cá nhân: 7.000.000 đồng;

+ Giải nhì:

Tập thể: 8.500.000 đồng;

Cá nhân: 3.500.000 đồng;

+ Giải ba:

Tập thể: 6.000.000 đồng;

Cá nhân: 2.500.000 đồng;

+ Giải khuyến khích:

Tập thể: 3.500.000 đồng;

Cá nhân: 1.250.000 đồng;

+ Giải phụ khác: 650.000 đồng.

- Cuộc thi cấp xã:

+ Giải nhất:

Tập thể: 10.000.000 đồng;

Cá nhân: 6.000.000 đồng;

+ Giải nhì:

Tập thể: 7.000.000 đồng;

Cá nhân: 3.000.000 đồng;

+ Giải ba:

Tập thể: 5.000.000 đồng;

Cá nhân: 2.000.000 đồng;

+ Giải khuyến khích:

Tập thể: 3.000.000 đồng;

Cá nhân: 1.000.000 đồng;

+ Giải phụ khác: 550.000 đồng.

5. Chi thực hiện báo cáo thống kê định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:

a) Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo: 75.000 đồng/báo cáo;

b) Xây dựng báo cáo:

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân Thành phố: 4.500.000 đồng/báo cáo;

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện: 3.500.000 đồng/báo cáo;
- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã: 2.500.000 đồng/báo cáo.

6. Chi công tác hòa giải ở cơ sở:

a) Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải): 300.000 đồng/vụ, việc. Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở: 400.000 đồng/vụ, việc;

b) Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống tại các cuộc họp của tổ hòa giải): 150.000 đồng/tổ hòa giải/tháng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở được ngân sách nhà nước đảm bảo theo phân cấp hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Các mức chi khác thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Các khoản chi ngoài lương của cán bộ, công chức, viên chức có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước quy định tại Nghị quyết này được áp dụng cho đến khi thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định một số mức chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 18/2015/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ hỗ trợ cho người giám định tư pháp và người giúp việc
cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp; Nghị định số
157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số
59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền
Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp;

Xét Tờ trình số 7831/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1326/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho người giám định tư pháp, người giúp việc cho người giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với 04 đối tượng gồm:

a) Giám định viên tư pháp;

b) Người giám định tư pháp theo vụ việc;

c) Người trực tiếp giúp việc cho giám định viên tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện giám định tư pháp;

d) Người gián tiếp giúp việc cho giám định viên tư pháp hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện giám định tư pháp.

2. Các đối tượng tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng điều kiện như sau:

Thuộc biên chế của cơ quan sở, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, hưởng lương từ ngân sách, có thực hiện vụ việc trong tháng.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

Chi hỗ trợ cho người giám định tư pháp và người giúp việc cho người giám định tư pháp, mức hỗ trợ cụ thể:

1. Mức hỗ trợ cho giám định viên tư pháp: 2.500.000 đồng/người/tháng.

2. Mức hỗ trợ cho người giám định tư pháp theo vụ việc: 2.500.000 đồng/người/tháng.

3. Mức hỗ trợ cho người trực tiếp giúp việc cho giám định viên tư pháp: 1.500.000 đồng/người/tháng.

4. Mức hỗ trợ cho người gián tiếp giúp việc cho giám định viên tư pháp: 1.000.000 đồng/người/tháng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí do ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Thường trực, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 31/2011/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ cho giám định viên tư pháp và người làm công tác giám định tư pháp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2024/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ do tinh giản biên chế; nghỉ do dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính; nghỉ công tác trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ; nghỉ công tác trước tuổi không thuộc diện tinh giản biên chế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi hưu;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tình giãn biên chế;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về thi điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 7884/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ do tình giãn biên chế; dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính; nghỉ công tác trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ; nghỉ công tác trước tuổi không thuộc diện tình giãn biên chế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1298/BC-BPC ngày 07 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng, chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ do tình giãn biên chế; nghỉ do dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính; nghỉ công tác trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ; nghỉ công tác trước tuổi do điều kiện bất khả kháng nhưng không thuộc diện tình giãn biên chế trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội từ Thành phố đến cấp xã và Đảng ủy cấp trên cơ sở trực thuộc Thành ủy, các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ, công chức, viên chức; người hoạt động không chuyên trách cấp xã đôi du khi sắp xếp đơn vị hành chính; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các cơ quan hành chính được áp dụng chế độ, chính sách như công chức; người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung trong đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ được quy định tại Điều 2 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 5 Điều 18 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ và thuộc số lượng biên chế, người làm việc được cấp có thẩm quyền giao hằng năm;

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, phường thực hiện chính quyền đô thị; cán bộ quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Luật Cán bộ, công chức nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Thành phố, cấp huyện, cấp xã;

d) Cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh quản lý (trừ những trường hợp diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý đang công tác tại các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ), cán bộ chuyên trách đang công tác tại các Đảng ủy trực thuộc Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh được Ban Thường vụ Thành ủy hoặc Ban Tổ chức Thành ủy theo phân cấp xem xét chấp thuận giải quyết nghỉ công tác trước tuổi (nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ việc theo nguyện vọng do nguyên nhân bất khả kháng, do sức khỏe giảm sút) nhưng không thuộc đối tượng tính giản biên chế.

Điều 2. Chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ hưu trước tuổi theo quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ

1. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp hưởng chính sách tính giản biên chế theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ

a) Trợ cấp thêm 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;

b) Trợ cấp thêm 05 tháng tiền lương hiện hưởng cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Từ năm thứ hai mươi mốt trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp hưởng chính sách tính giản biên chế khi sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ

a) Trợ cấp thêm 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Trợ cấp thêm 05 tháng tiền lương hiện hưởng cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng.

3. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp hưởng chính sách tính giảm biên chế khi sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ

a) Trợ cấp thêm 05 tháng tiền lương hiện hưởng;

b) Trợ cấp thêm 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi so với tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Tiền lương hiện hưởng để thực hiện chính sách thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp hưởng chính sách thôi việc ngay

1. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp hưởng chính sách tính giảm biên chế theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ

a) Trợ cấp thêm 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Trợ cấp thêm 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Tiền lương hiện hưởng để thực hiện chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hỗ trợ thêm đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư khi sắp xếp đơn vị hành chính nghỉ trong thời gian 12 tháng kể từ ngày Nghị quyết số 1278/NQ-UBTVQH15 ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2023 - 2025 có hiệu lực thi hành

a) Trợ cấp thêm 03 tháng phụ cấp hiện hưởng (quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh) để tìm việc làm;

b) Trợ cấp thêm 1,5 tháng phụ cấp hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Điều 4. Chế độ hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở Thành phố, cấp huyện, cấp xã

1. Trợ cấp thêm 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;

2. Trợ cấp thêm 05 tháng tiền lương hiện hưởng cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

3. Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng.

4. Tiền lương hiện hưởng để thực hiện chính sách là mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch, bậc; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, mức chênh lệch bảo lưu lương, phụ cấp công tác đảng (nếu có) của tháng liền kề trước khi giải quyết nghỉ hưu trước tuổi do không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm.

Điều 5. Chế độ hỗ trợ thêm nghỉ hưu trước tuổi (do nguyên nhân bất khả kháng, do sức khỏe giảm sút) hoặc thôi việc ngay đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này nhưng không thuộc đối tượng tính giảm biên chế

1. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp nghỉ hưu trước tuổi

a) Trợ cấp thêm 03 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm nghỉ hưu trước tuổi;

b) Trợ cấp thêm 05 tháng tiền lương hiện hưởng cho hai mươi năm đầu công tác, có đóng đủ bảo hiểm xã hội bắt buộc;

c) Từ năm thứ hai mươi một trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp thêm 1/2 tháng tiền lương hiện hưởng.

2. Hỗ trợ thêm đối với trường hợp thôi việc ngay

a) Trợ cấp thêm 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm;

b) Trợ cấp thêm 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

3. Tiền lương hiện hưởng là tiền lương tháng liền kề trước khi giải quyết chính sách bao gồm: mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ, chức danh; các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, tiền lương và mức chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ và đơn vị sự nghiệp (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên) do ngân sách nhà nước

bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

2. Các đơn vị tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên) do đơn vị chi trả từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Việc thực hiện chế độ hỗ trợ thêm quy định tại Điều 2, 3, 4, 5 của Nghị quyết này căn cứ theo quyết định giải quyết chế độ, chính sách của cấp có thẩm quyền quản lý và áp dụng cho các đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này. Kinh phí giải quyết chế độ hỗ trợ thêm đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bố trí cho cơ quan Đăng thông qua đơn vị dự toán của ngân sách nhà nước.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai, theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tổ chức giám sát, kịp thời đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chế độ hỗ trợ thêm đối với cán bộ nghỉ hưu trước tuổi, thôi việc theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X Kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng